KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (RCC)

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Ngày 31/12/2024	12,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
777
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0| -7.5%

LN thuần
2024
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.6| -71.9%

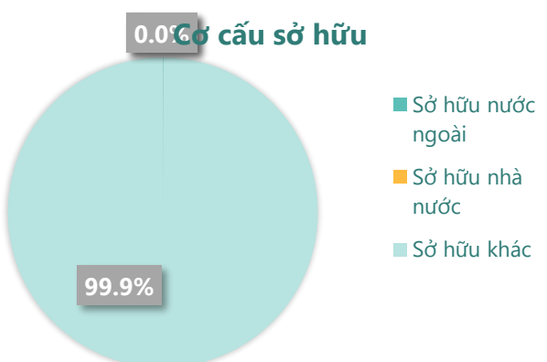
LN sau thuế
2024
3.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.4| -87.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.7%
YoY: +/-▼ 3.0%

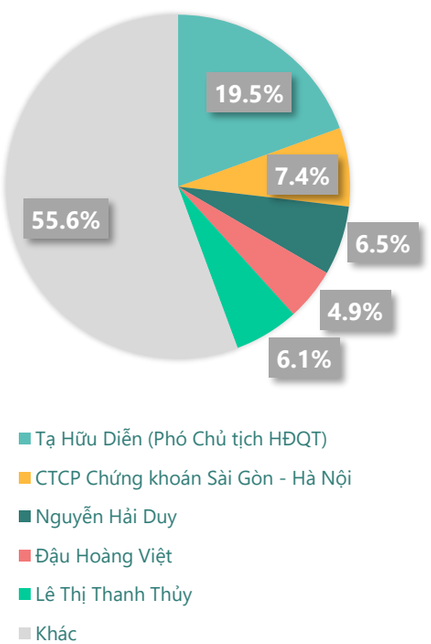
ROE
2024
0.3%
YoY: +/-▼ 6.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,515
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.38
EPS	39
P/E	329.4

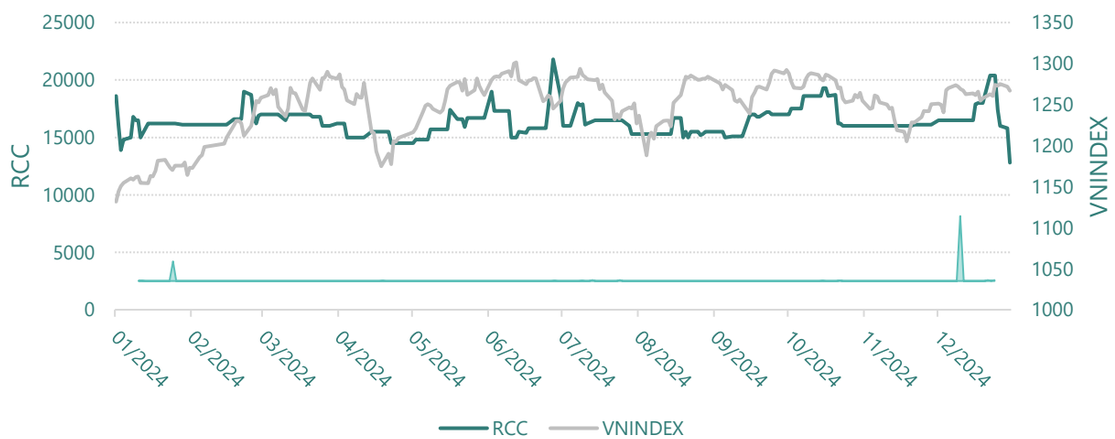
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



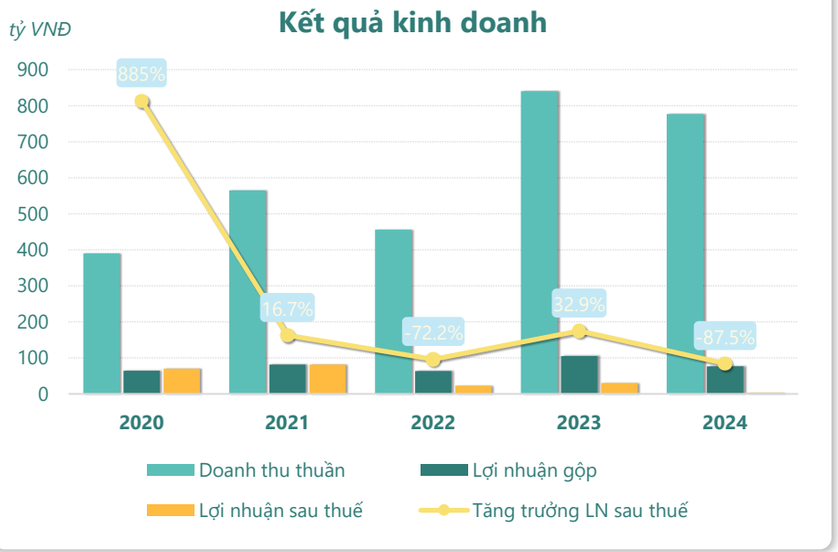
Lịch sử giá



Năm **2024**, **RCC** ghi nhận doanh thu thuần **776.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.54%** và **giảm 87.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

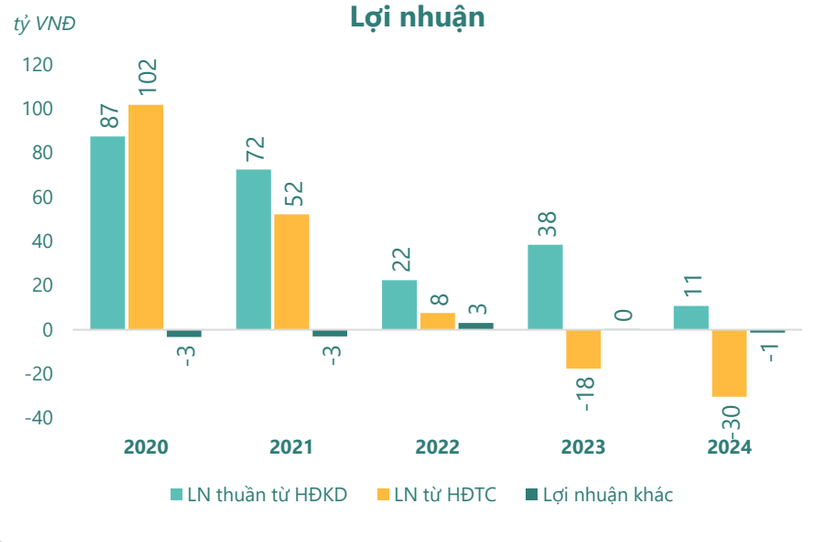
KẾT QUẢ KINH DOANH

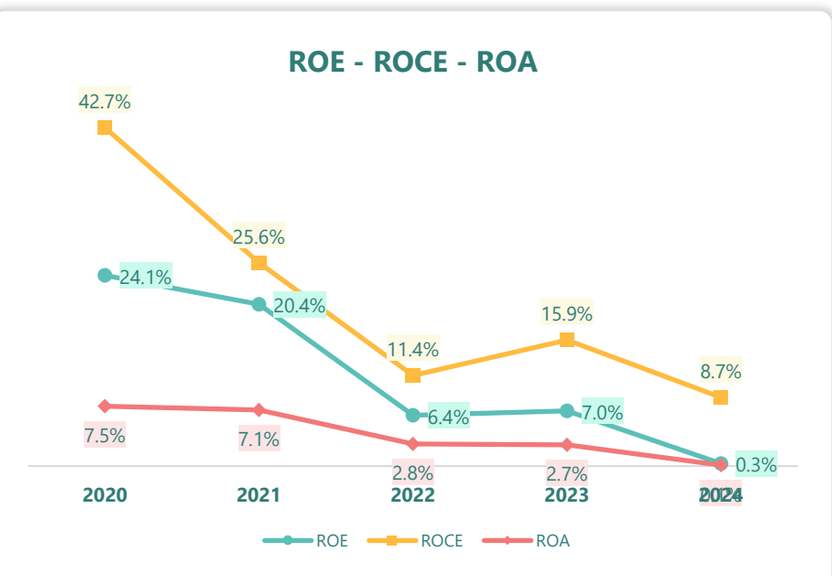


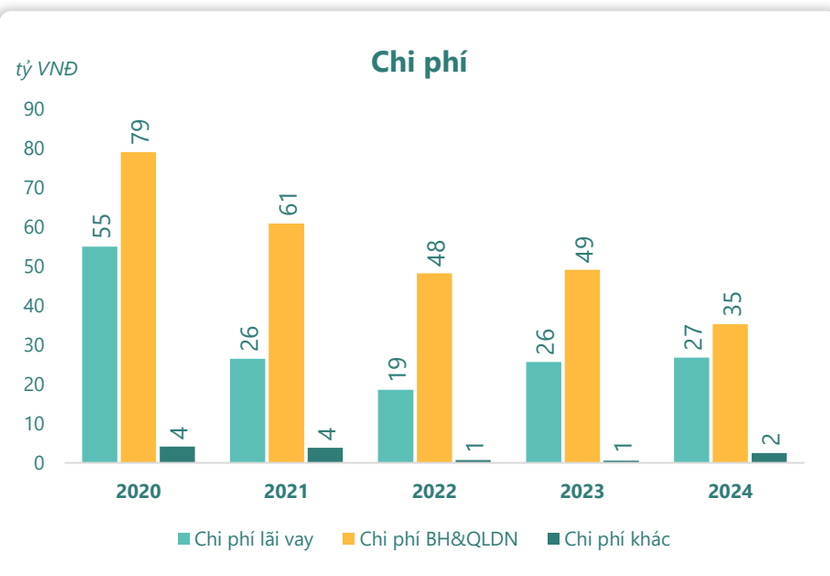
Năm **2024**, **RCC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.80** tỷ đồng, **giảm đi 27.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (46.28 tỷ đồng) là 35.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **26.80** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **35.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

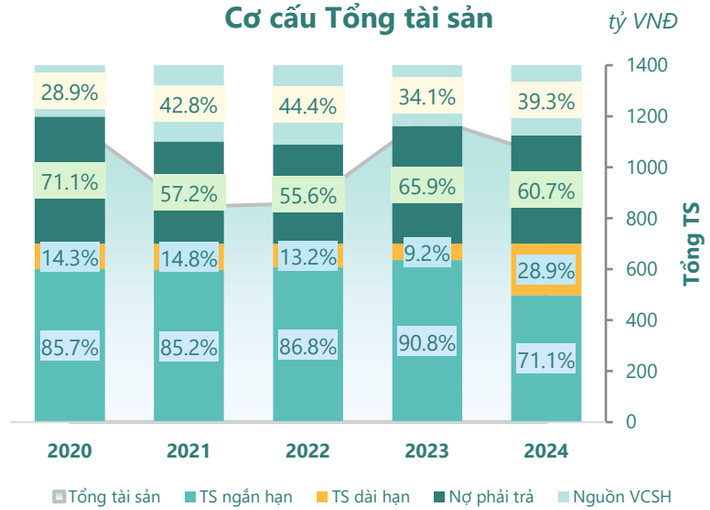
ROE của RCC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.32%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

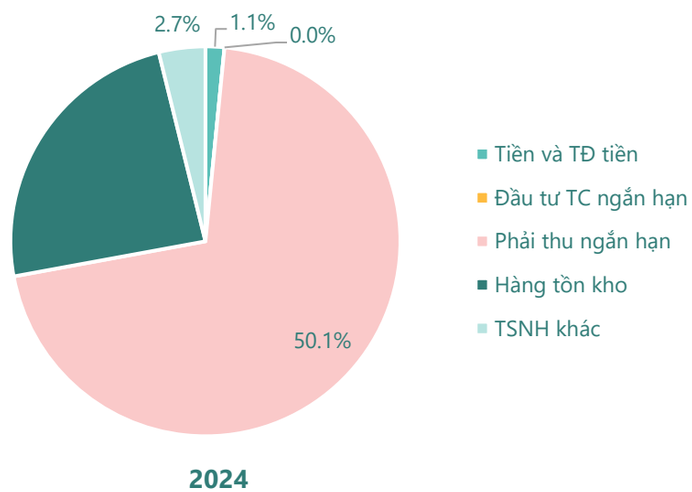


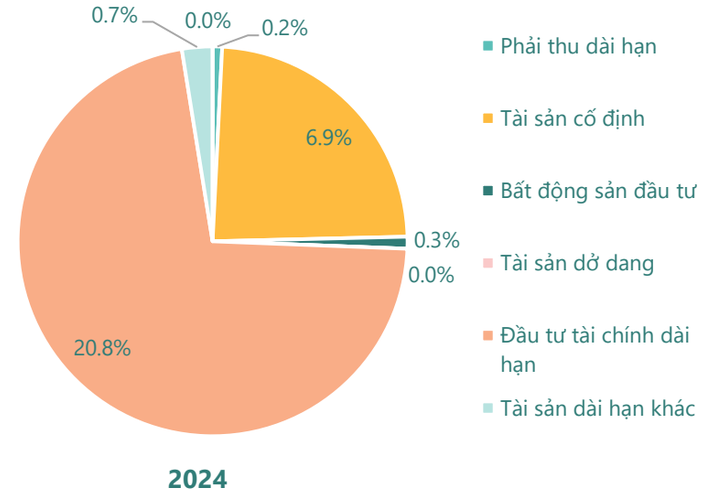




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **RCC** năm 2024 đạt **1,047** tỷ đồng, giảm **12.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

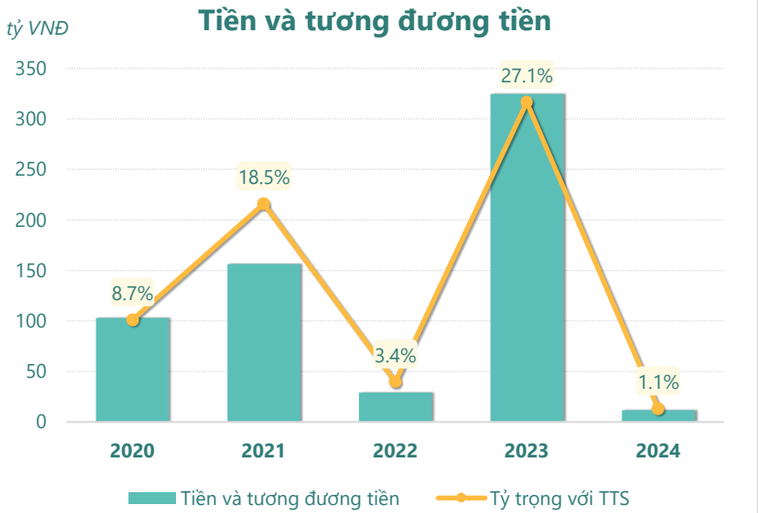
Tài sản ngắn hạn của RCC năm 2024 giảm **31.6%** so với năm trước, đạt **743.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

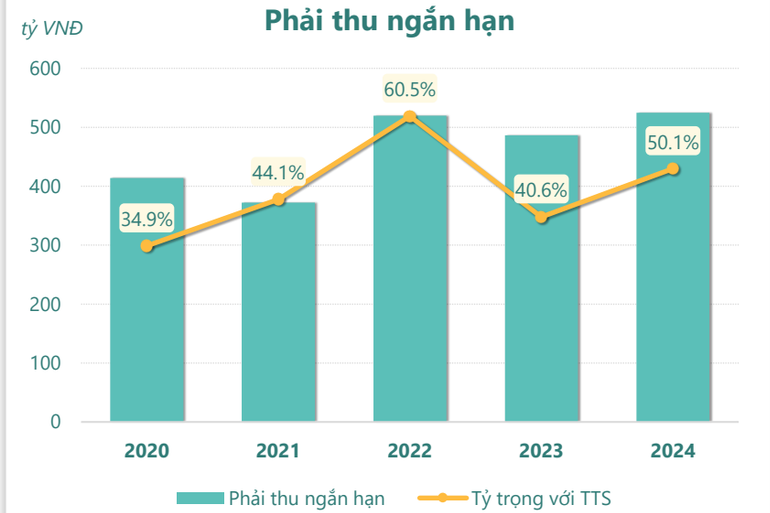
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

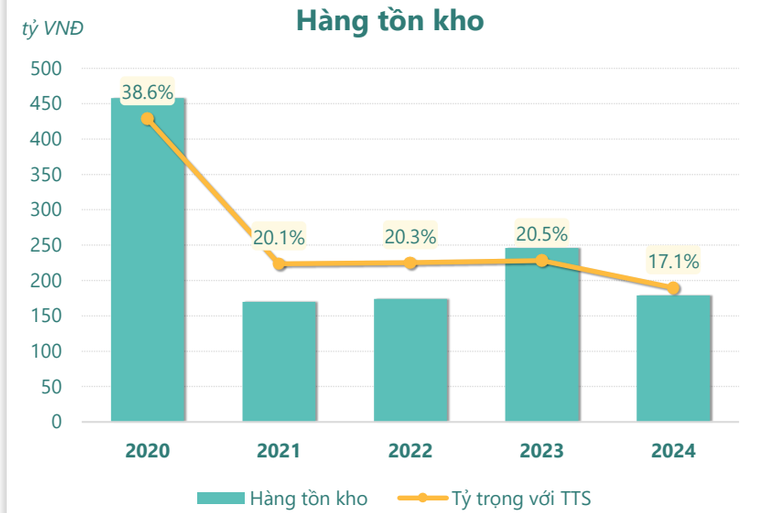
Tài sản dài hạn tăng trưởng **174%** so với năm trước và đạt **302.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.89%.

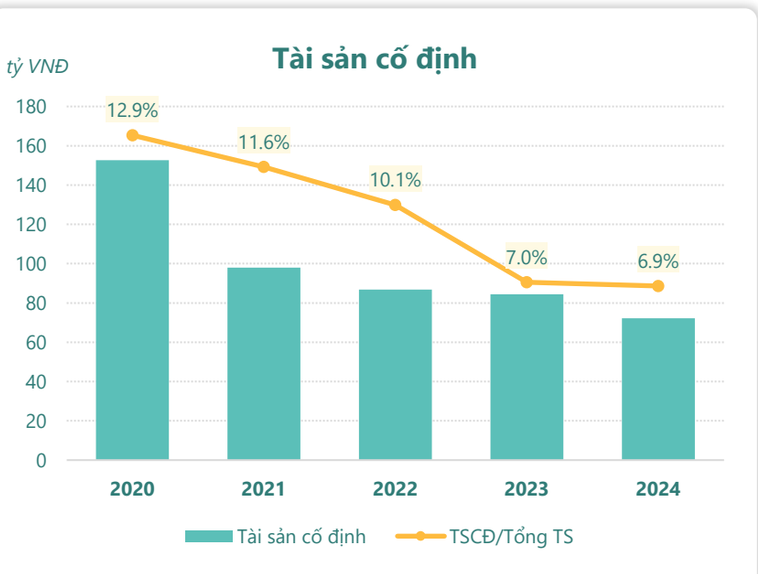
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

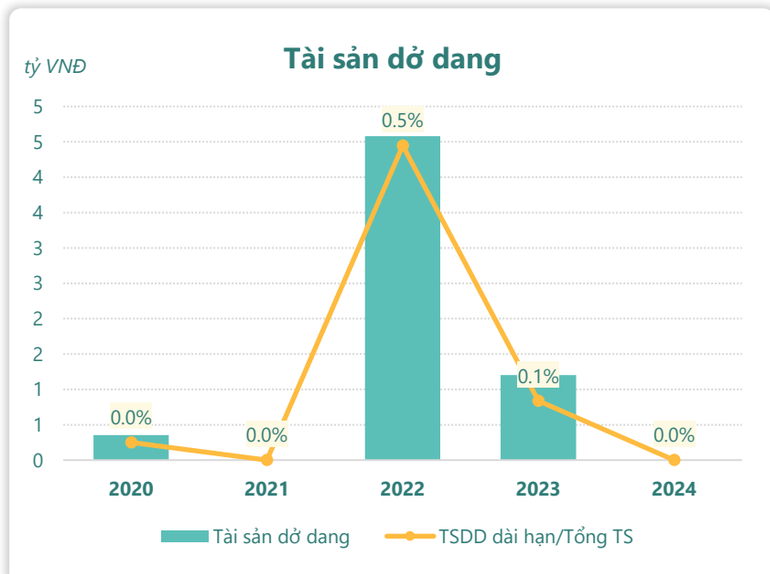
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

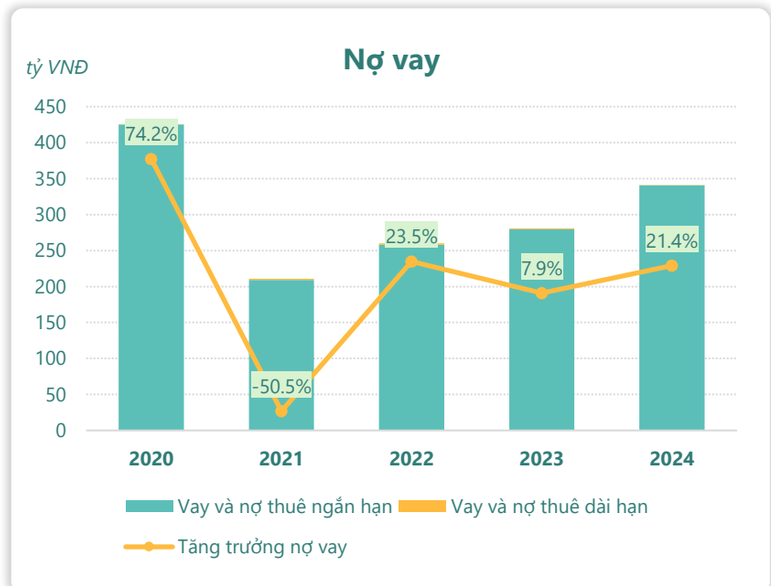






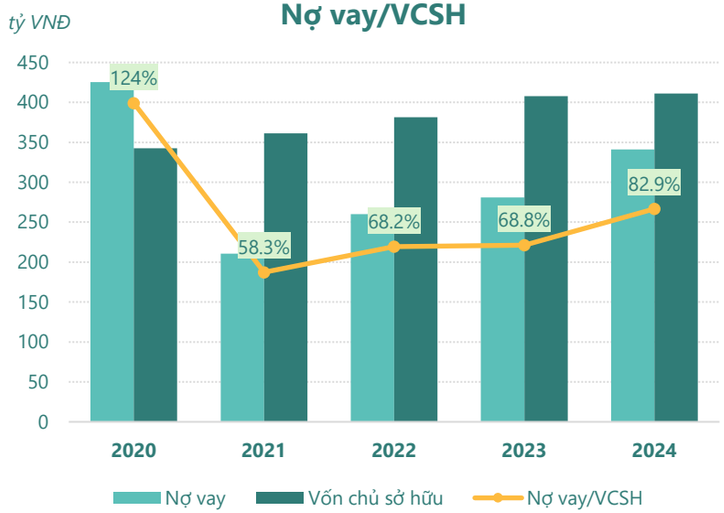




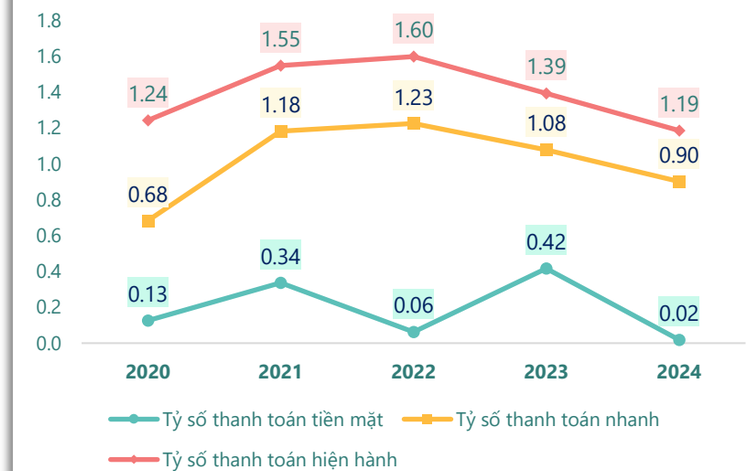


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

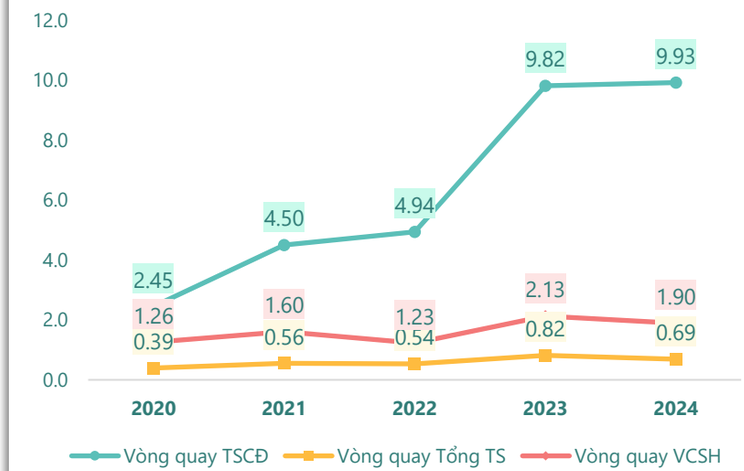
Nợ vay/VCSH



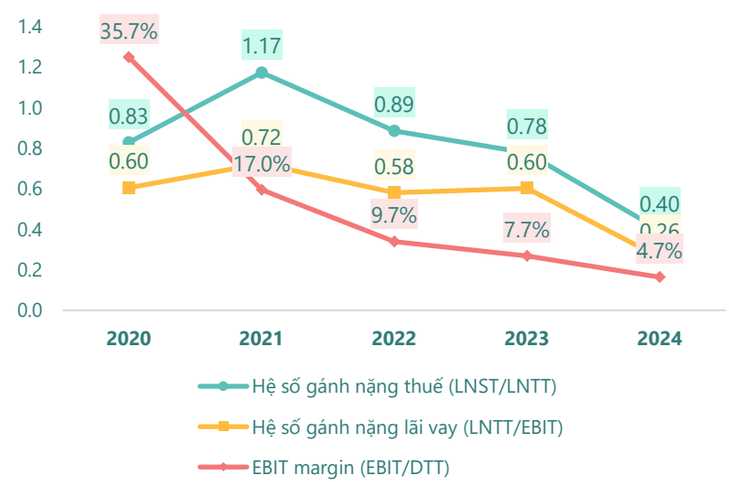
Chỉ số thanh khoản



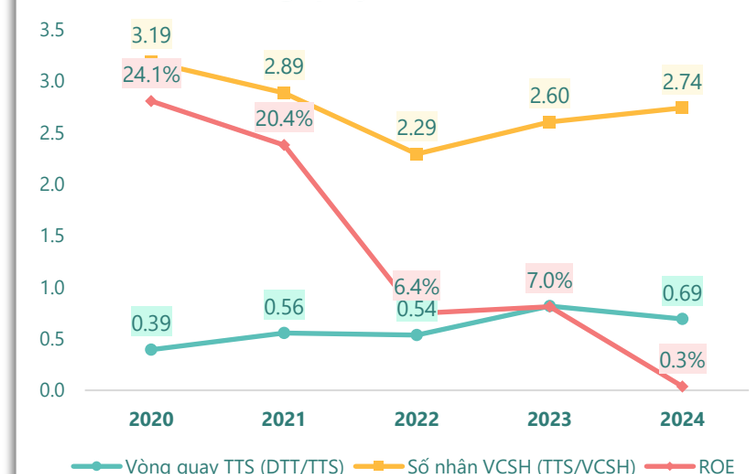
Vòng quay tài sản



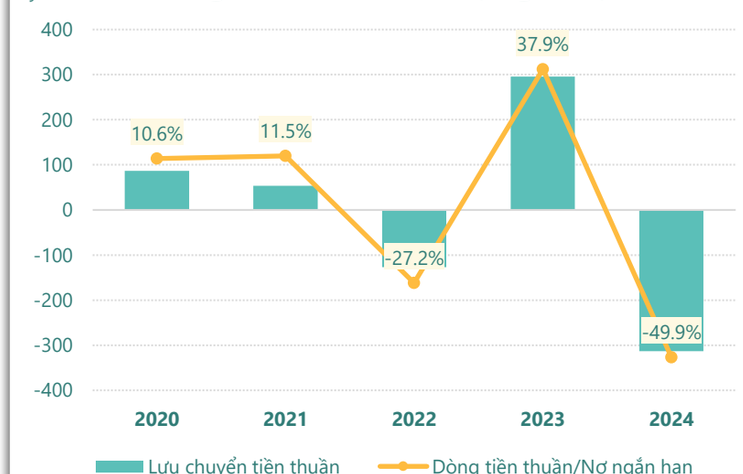
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**564**	**456**	**840**	**777**
Giá vốn hàng bán	483	393	735	700
Lợi nhuận gộp	**81.1**	**63.1**	**105**	**76.4**
Doanh thu HĐTC	101	34.6	9.35	0.29
Chi phí TC	48.8	27.1	26.9	30.5
Chi phí lãi vay	**26.5**	**18.6**	**25.6**	**26.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.88	1.46	2.59	1.21
Chi phí QLDN	58.0	46.7	46.5	34.1
LN thuần từ HĐKD	**72.4**	**22.4**	**38.4**	**10.8**
Lợi nhuận khác	-3.02	3.13	0.31	-1.34
LN trước thuế	**69.4**	**25.6**	**38.7**	**9.46**
Lợi nhuận sau thuế	**81.3**	**22.6**	**30.1**	**3.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**71.8**	**23.8**	**27.4**	**1.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.8	-203	278	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	260	21.8	-0.67	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	54.2	18.4	58.0
Tiền đầu kỳ	103	156	29.2	325
Lưu chuyển tiền thuần	**53.3**	**-127**	**296**	**-313**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	156	29.2	325	11.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**844**	**859**	**1,197**	**1,047**
Tài sản ngắn hạn	**719**	**745**	**1,087**	**744**
Tiền và tương đương tiền	156	29.2	325	11.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	372	520	486	525
Hàng tồn kho	170	174	246	179
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	22.5	30.2	28.7
Tài sản dài hạn	**125**	**113**	**110**	**303**
Phải thu dài hạn	1.82	1.92	2.14	2.38
Tài sản cố định	98.0	86.7	84.4	72.1
Bất động sản đầu tư	3.28	3.19	3.09	2.99
Tài sản dở dang	0	4.58	1.20	0
Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	7.99	6.76	218
Tài sản dài hạn khác	9.79	8.84	12.8	7.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**483**	**477**	**789**	**635**
Nợ ngắn hạn	**464**	**466**	**780**	**627**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	258	279	341
Phải trả người bán ngắn hạn	47.3	28.7	158	195
Nợ dài hạn	**18.5**	**10.8**	**9.67**	**8.08**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.62	2.06	1.41	0.32
Nguồn vốn chủ sở hữu	**361**	**381**	**408**	**411**
Vốn chủ sở hữu	**361**	**381**	**408**	**411**
Vốn điều lệ	155	320	321	321
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**